

PHÂN TÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH HẬU GIANG

Võ Thành Danh¹ và Nguyễn Thị Phương Lam¹

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 05/05/2013

Ngày chấp nhận: 31/10/2013

Title:

An economic analysis on investment demand and the development trend of small and medium enterprises in Hau Giang province

Từ khóa:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, cầu đầu tư, nhận dạng xu thế phát triển

Keywords:

Small and Medium Enterprise, investment demand, development trend identification

ABSTRACT

This study investigated the current status of capital investment, capital investment demand and the development trend of small and medium enterprise (SME) sector in Hau Giang Province, Vietnam, using the partial adjustment investment demand model and the enterprise development trend identification framework, respectively. Results showed that operating performance, revenue growth and the scale of enterprise were main factors affecting to the capital structure choice of the SMEs. Due to limited equity, many of the fixed assets had been highly depreciated. SMEs' capital investment demand was mainly dependent on revenue growth rather than previous investments. The long-term and short-term elasticities of investment demand were 2.55 and 2.18 respectively. The results also illustrated that labor increase rather than investment accumulation was a main source of growth of the SME economy in Hau Giang Province.

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu về thực trạng đầu tư, cầu đầu tư và nhận dạng xu thế phát triển của khu vực kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại tỉnh Hậu Giang bằng cách sử dụng mô hình cầu điều chỉnh từng phần và lý thuyết nhận dạng doanh nghiệp làm cách tiếp cận nghiên cứu. Kết quả cho thấy các yếu tố: hiệu quả kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp và quy mô của doanh nghiệp là các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn cơ cấu vốn của các DNNVV. Do hạn chế về vốn, đa số máy móc, thiết bị của DNNVV có tuổi sử dụng cao. Cầu đầu tư của các DNNVV phụ thuộc vào tăng trưởng doanh thu hơn là quy mô đầu tư của những năm trước. Độ co giãn của đầu tư trong dài hạn và ngắn hạn lần lượt là 2,55 và 2,18 tương ứng với hệ số điều chỉnh $\delta = 0,8584$. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khu vực kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang chưa có dấu hiệu phát triển hay tăng trưởng và có đặc điểm là quy mô sử dụng lao động hơn là tích lũy đầu tư là yếu tố chính đóng góp vào sự tăng trưởng của các DNNVV.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về khu vực kinh tế Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam cho thấy

đóng góp của các khu vực kinh tế này đối với nền kinh tế hiện nay là rất lớn¹. DNNVV góp phần tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Với nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một

¹ Xem mục Tổng quan tài liệu

ngành, lĩnh vực buộc các doanh nghiệp phải chấp nhận cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Nhiều DNNVV còn đóng vai trò là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn, thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và phân công lao động trong sản xuất, làm tăng hiệu quả của chính các DNNVV cũng như của các doanh nghiệp hợp tác. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức đề khu vực kinh tế này hội nhập sâu hơn và khả năng hội nhập thành công. Đối với tỉnh Hậu Giang, những vấn đề liên quan đến tiềm năng phát triển, thực trạng phát triển, và các định hướng phát triển cho kinh tế DNNVV chưa được nghiên cứu nhiều. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang, các DNNVV trên địa bàn Tỉnh còn đối mặt với nhiều khó khăn về vốn, mặt bằng sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý còn hạn chế, công nghệ sản xuất chậm đổi mới,... Điều này cho thấy sự cần thiết nghiên cứu về thực trạng đầu tư và cầu đầu tư của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Ngoài ra, việc nhận dạng xu thế phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế phát triển của khu vực kinh tế DNNVV trong thời gian tới sẽ góp phần tìm ra những chính sách và giải pháp thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế DNNVV tại tỉnh Hậu Giang trong thời gian tới.

Xuất phát từ các vấn đề trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là:

- Thực trạng đầu tư của DNNVV trong thời gian qua tại tỉnh Hậu Giang như thế nào?
- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến cầu đầu tư của DNNVV ở tỉnh Hậu Giang?
- Xu thế phát triển DNNVV tại tỉnh Hậu Giang như thế nào trong thời gian tới?
- Giải pháp nào để phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trong thời gian tới?

2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát của bài viết phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển khu vực kinh tế DNNVV. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Đánh giá thực trạng đầu tư và cầu đầu tư của DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.
- Nhận dạng xu thế phát triển của khu vực kinh tế DNNVV tại tỉnh Hậu Giang.
- Đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cách tiếp cận nghiên cứu

Bài viết sử dụng hai cách tiếp cận nghiên cứu. Đầu tiên là mô hình cầu đầu tư của doanh nghiệp

theo phương pháp ước lượng mô hình điều chỉnh từng phần (*Partial Adjustment Model - PAM*) của Marc Nerlove. Cách ước lượng mô hình điều chỉnh từng phần dựa trên mô hình gia tốc linh hoạt với giả định rằng có một trạng thái cân bằng mong muốn bởi sự đáp ứng của công nghệ. Mô hình này có dạng như sau:

$$Y_t - Y_{t-1} = \delta(Y_t^* - Y_{t-1})$$

Trong đó:

δ : Hệ số điều chỉnh đầu tư ($0 < \delta \leq 1$)

$Y_t - Y_{t-1}$: Giá trị thay đổi thực tế của đầu tư

$(Y_t^* - Y_{t-1})$: Giá trị thay đổi mong muốn của đầu tư

Mô hình được viết lại như sau:

$$Y_t = \delta\beta_0 + \delta\beta_1 X_t + (1 - \delta)Y_{t-1} + \delta u_t$$

Trong đó: β_1 : Hệ số co giãn dài hạn của cầu đầu tư

$\delta\beta_1$: Hệ số co giãn ngắn hạn của cầu đầu tư

Trong Mô hình, đầu tư tại thời điểm t là bình quân của các đầu tư mong muốn tại thời điểm đó và đầu tư đang tồn tại trong khoảng thời gian trước đó, với δ và $(1 - \delta)$ là các chỉ số ảnh hưởng. Mô hình này có dạng hồi quy phi tuyến tính. Để ước lượng, mô hình được biến đổi như sau:

$$\ln Y_t = \beta_0 + \beta_1 \ln X_t + (1 - \delta) \delta \ln Y_{t-1} + u_t$$

Thứ hai là mô hình nhận dạng doanh nghiệp để đánh giá xu thế phát triển của khu vực kinh tế DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Có bốn bước trong quá trình nhận dạng doanh nghiệp: (i) chọn tham số nhận dạng (t_i), (ii) xác định không gian độ đo (μ), (iii) xác định không gian quyết định (X_i), và (iv) xác định phân hoạch chia dạng $\varphi(x)$. Giá trị của các tham số nhận dạng doanh nghiệp bao gồm: (i) Tổng mức lãi thực tế, (ii) Tổng nguồn sức lao động đã sử dụng trong năm, (iii) Tổng nguồn tài sản cố định đưa vào sử dụng trong năm, (iv) Tổng nguồn đầu vào của các chi phí thường xuyên, (v) Khả năng tiêu thụ hết sản phẩm, (vi) Khả năng nắm bắt thông tin, và (vii) Các yếu tố chống đối doanh nghiệp. Theo Toàn (2008), xu thế phát triển của doanh nghiệp có các dạng sau đây:

- Dạng biến đổi phát triển, nếu các điều kiện của hệ thống sau đây được thỏa:

$$\begin{aligned} a_1^{k+1} &> a_1^k \quad (k \geq 5) \\ \sum_{j=2}^7 \alpha_j^k &> 1 \\ \alpha^k &= \max(\alpha^k_j) \quad (j = 2 - 7) \end{aligned} \tag{1}$$

– Dạng biến đổi tăng trưởng, nếu điều kiện sau đây được thỏa:

$$a_1^{k+1} > a_1^k \quad (k \geq 3) \quad (2)$$

– Dạng biến đổi đồ vỡ hay suy thoái, nếu các điều kiện của hệ thống sau đây được thỏa:

$$a_1^{k+1} < a_1^k \quad (k \geq 3)$$

$$\sum_{j=2}^7 \alpha_j^k \leq 1 \quad (3)$$

$$\alpha^k_j = \min(\alpha^k_j) \quad (j = 2 - 7)$$

Trong đó: a_i : giá trị của các tham số nhận dạng i trong không gian quyết định X_i

α_i : giá trị của các tham số nhận dạng i trong phân hoạch chia dạng $\varphi(x)$

Để ước lượng, mô hình hồi quy dạng Cob-Douglas được sử dụng. Kết quả nhận dạng biến đổi trong bước này là cơ sở để kết luận về thực trạng và xu hướng phát triển (nếu không có biện pháp can thiệp) của khu vực kinh tế DNNVV.

3.2 Phương pháp thu thập số liệu

Đề tài tiến hành chọn mẫu tại tất cả 7 huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Dựa trên số liệu thứ cấp về DNNVV tính đến thời điểm điều tra, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ được sử dụng để đảm bảo có 177 DNNVV được chọn ngẫu nhiên để điều tra. Kết quả là một mẫu ngẫu nhiên được chọn cho nghiên cứu này. Sau đó mẫu được chọn phân tầng theo loại hình doanh nghiệp như nông nghiệp, công nghiệp, chế biến thủy sản, chế biến nông nghiệp, cơ khí, tiểu thủ công nghiệp, và xây dựng trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, và dịch vụ. Tiếp theo, một bảng hỏi cho DNNVV được thiết kế sẵn cho phỏng vấn trực tiếp để thu thập thông tin về DNNVV. Bảng 1 trình bày phân bố mẫu điều tra DNNVV tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu doanh nghiệp nhỏ và vừa

Địa bàn	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ %
Thành phố Vị Thanh	35	19,8
Thị xã Ngã Bảy	30	16,9
Huyện Châu Thành A	37	20,9
Huyện Châu Thành	28	15,8
Huyện Phụng Hiệp	22	12,4
Huyện Vị Thủy	13	7,3
Huyện Long Mỹ	12	6,8
Tổng cộng	177	100,0

4 TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Ari Kokko và *ctv.* (2004) đã tiến hành một nghiên cứu về sự phát triển và xu hướng hội nhập

kinh tế quốc tế của các DNNVV ở Việt Nam. Bằng cách sử dụng các dữ liệu vi mô từ ba cuộc điều tra về DNNVV ở Việt Nam qua các năm 1990, 1996, và 2002, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng rất ít DNNVV hội nhập quốc tế thành công mặc dù sự phát triển của khu vực kinh tế này đang là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Chỉ có 3% các DNNVV điều tra trong năm 2002/2003 có tham gia hoạt động thương mại quốc tế. Trong khi đó, Việt Nam đang trở thành nền kinh tế dựa trên xuất khẩu. Xuất khẩu đang trở thành động lực quan trọng để nền kinh tế Việt Nam phát triển. Do đó vai trò thực sự của khu vực kinh tế này vẫn không rõ ràng. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng những thách thức phía trước là rất lớn. Để duy trì được mức độ tăng trưởng cao như những năm vừa qua trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay các DNNVV cần phải làm được nhiều hơn nữa để tăng cường khả năng của mình. Điều này không chỉ là đầu tư thêm máy móc thiết bị mà còn cần phải chú trọng đầu tư vào vốn con người và các kỹ năng quản trị. Một trở ngại lớn khác đối với DNNVV là nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ và kỹ thuật sản xuất càng lạc hậu thì khả năng tiếp cận tín dụng là khó hơn. Với cấu trúc kinh tế Việt Nam như hiện tại, rất khó có cơ hội lớn cho các DNNVV có thể tiếp cận tín dụng nhiều hơn.

Nghiên cứu được tiến hành bởi Anh và *ctv.* (2009) bàn về khả năng cạnh tranh của khu vực kinh tế DNNVV ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng để các DNNVV tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thương mại quốc tế, một yếu tố quan trọng đối với nền kinh tế mở của Việt Nam, quá trình đổi mới cần được tiến hành. Về phía nhà nước cần đổi mới hệ thống thuế, các thể chế khuyến khích tài chính cho hoạt động R&D, đổi mới trong thể chế chính sách quản lý trong khu vực kinh tế này, và tạo một môi liên hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu trong nước, và tăng cường kỹ năng lao động cho khu vực kinh tế này. Các tác giả đề xuất cần có một chiến lược mới ở cấp độ quốc gia để phát triển DNNVV.

Mai (2005) tiến hành một đánh giá tổng quan về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Tác giả tiến hành nhận diện những đặc tính của kinh tế tư nhân, vai trò của nó trong nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, và yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế của nó. Kinh tế tư nhân phát triển một cách khách quan và tự nhiên. Cơ chế thị trường chính là hình thức điều tiết tự nhiên các hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Tác giả chỉ ra rằng khu vực

kinh tế tư nhân có những đặc điểm cơ bản sau đây: (1) sức sống tự phát và mãnh liệt, (2) có khả năng lựa chọn quy mô phù hợp và tổ chức sản xuất tối ưu, và (3) tính đa dạng về quy mô (tuy nhiên, phần lớn vẫn là ở quy mô nhỏ và vừa). Tác giả cũng chỉ ra những rào cản kìm hãm sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Thiếu vốn và khả năng tiếp cận thị trường vốn yếu, chất lượng lao động thấp, mức độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thấp, hiệu quả kinh doanh thấp, thiếu sự hỗ trợ từ phía nhà nước là những hạn chế chủ yếu để khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Đặc biệt, tác giả cũng trình bày một số giải pháp cơ bản để phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Theo tác giả này, đổi mới cơ chế, chính sách quản lý là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Khoi và *ctv.* (2008) đã tiến hành một nghiên cứu về khu vực kinh tế tư nhân ở ĐBSCL. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng quan để đánh giá thực trạng phát triển của khu vực kinh tế này. Kết quả cho thấy rằng kinh tế tư nhân đóng góp phần quan trọng cho nền kinh tế của vùng ĐBSCL. Đóng góp của giá trị công nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân lớn hơn kinh tế nhà nước. Tác động của những chính sách nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân được xác nhận. Sau 5 năm thực hiện Luật Doanh Nghiệp 2000, tổng lượng vốn đăng ký và quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp tăng gấp đôi so với trước khi Luật Doanh nghiệp ban hành. Doanh nghiệp tư nhân trong vùng có đặc điểm là quy mô nhỏ. Doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký ít hơn 1 tỉ đồng chiếm đa số. Điều này cho thấy khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn có hoạt động nhỏ lẻ mặc dù sự chuyển dịch về quy mô của các doanh nghiệp được tăng dần qua các năm. Trong số các chính sách hỗ

trợ cho kinh tế tư nhân, chính sách hỗ trợ nhằm giúp cho doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực bên trong và bên ngoài như chính sách đất đai, chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho kết quả tích cực trong khi các chính sách hỗ trợ thuế hoặc lãi suất vẫn còn nhiều tồn tại.

Huệ (2006) cho thấy vai trò rất lớn của khu vực kinh tế DNNVV đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua. DNNVV chiếm 31% tổng sản lượng công nghiệp hàng năm và 78% doanh nghiệp bán lẻ trong thương nghiệp. DNNVV đóng góp đến 51,7% tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; 88,5% số việc làm mới tạo ra cho nền kinh tế, đóng góp đến 83,2% tính năng động và hiệu quả của nền kinh tế, và đóng góp 63,2% số lượng doanh nhân được đào tạo trong nền kinh tế. Liên quan đến vấn đề hiệu quả kinh tế của các DNNVV, do chi phí đầu tư thấp nên nó có thể dễ dàng chuyển đổi phương án sản xuất, kinh doanh cũng như loại hình doanh nghiệp để nhanh chóng thu hồi vốn và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

5 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

5.1 Mô tả tính chất mẫu điều tra

Bảng 2 trình bày tóm tắt thông tin về tính chất của mẫu điều tra DNNVV tại tỉnh Hậu Giang. Theo cơ cấu mẫu điều tra, trong khu vực nông nghiệp có 64,7% doanh nghiệp tư nhân, 29,4% công ty trách nhiệm hữu hạn, và 5,8% là doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần; trong khu vực công nghiệp-xây dựng có 58,5% doanh nghiệp tư nhân, 29,3% công ty trách nhiệm hữu hạn, và 7,3% công ty cổ phần; trong khu vực thương mại-dịch vụ có 79,4% doanh nghiệp tư nhân và 18,6% công ty trách nhiệm hữu hạn.

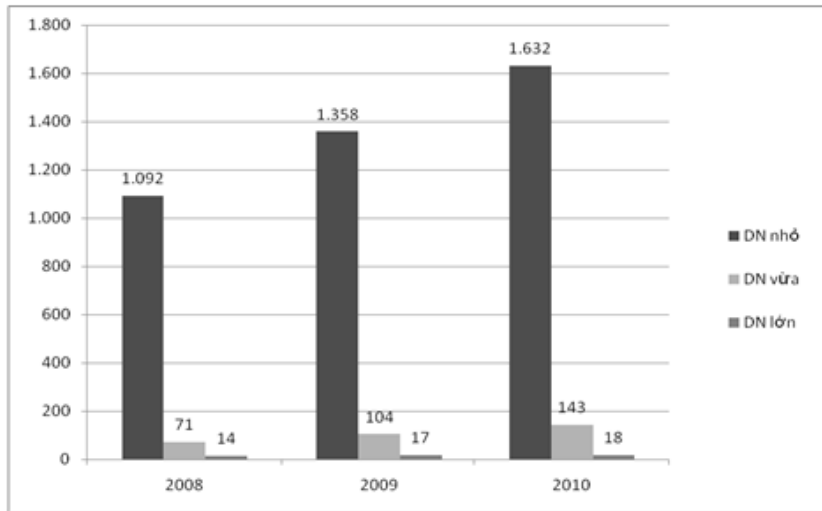
Bảng 2: Cơ cấu DNNVV phân theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Doanh nghiệp Nhà nước	1	2,9	0	0,0	0	0,0	1	0,6
Doanh nghiệp tư nhân	22	64,7	24	58,5	81	79,4	127	71,8
Công ty cổ phần	1	2,9	3	7,3	0	0,0	4	2,3
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10	29,4	12	29,3	19	18,6	41	23,2
Khác	0	0,0	2	4,9	2	2,0	4	2,3
Tổng cộng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

Đa số doanh nghiệp đăng ký hoạt động ở Hậu Giang là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bảng 3 cho

thấy có đến 99% DNNVV đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hậu Giang là các doanh nghiệp nhỏ.



Hình 1: Quy mô doanh nghiệp phân theo nguồn vốn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang từ 2008-2010

Nguồn: Sở KHĐT tỉnh Hậu Giang

Bảng 3: Số lượng doanh nghiệp phân theo tiêu chí nguồn vốn giai đoạn 2008-2010

Đơn vị tính: doanh nghiệp

Thời gian	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
Năm 2008	1.177	1.092	71	14
Năm 2009	1.479	1.358	104	17
Năm 2010	1.793	1.632	143	18

Nguồn: Sở KHĐT tỉnh Hậu Giang

Nếu phân theo nguồn vốn thì doanh nghiệp nhỏ

Bảng 4: Cơ cấu vốn của DNNVV

Đơn vị tính: %

Nguồn vốn	Số DN	Thấp nhất	Lớn nhất	Trung bình
Vốn tự có	177	0,00	100,00	80,39
Vốn cổ phần	177	0,00	100,00	1,96
Vốn liên doanh	177	0,00	100,00	2,67
Vốn vay các tổ chức tín dụng	177	0,00	87,00	14,23
Hình thức vay khác	177	0,00	50,00	0,28
Vốn khác	177	0,00	50,00	0,47

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của các DNNVV ở tỉnh Hậu Giang, kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 5 cho thấy rằng các yếu tố: hiệu quả kinh doanh, sự tăng trưởng của

chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số doanh nghiệp từ 2008-2010, bình quân chiếm 92%, kể đến là doanh nghiệp có quy mô vừa chiếm 6% tổng số doanh nghiệp. Trong khi đó, doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2% trong tổng số nguồn vốn được tạo lập doanh nghiệp. Hình 1 trình bày quy mô nguồn vốn phân theo quy mô doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

5.2 Thực trạng hoạt động của khu vực kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa

5.2.1 Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của DNNVV trên địa bàn tỉnh Hậu Giang chủ yếu từ vốn tự có, chiếm 80%; phần còn lại chủ yếu là vốn vay. Bảng 4 trình bày cơ cấu vốn của DNNVV.

doanh nghiệp, và quy mô của doanh nghiệp có tác động đến cơ cấu vốn. Trong khi đó, sự tác động của các nhân tố rủi ro kinh doanh và cơ cấu tài sản là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5: Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của các DNNVV

Biến số	Hệ số ước lượng	Giá trị thống kê t
Hằng số	-0,480*	-6,3284
Hiệu quả kinh doanh (X ₁)	0,139*	2,6815
Sự tăng trưởng của doanh nghiệp (X ₂)	0,004**	1,8873
Quy mô của doanh nghiệp (X ₃)	0,198*	10,6033
Rủi ro kinh doanh (X ₄)	0,009	1,4411
Cơ cấu tài sản (X ₅)	0,049	0,7858
Tổng số quan sát		528
R ²		0,198
Giá trị thống kê F		25,769
Mức ý nghĩa của mô hình		0,000

Ghi chú: * mức ý nghĩa 1%, ** mức ý nghĩa 10%

5.2.2 *Kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV*

Bảng 6 trình bày tình hình kết quả hoạt động của các DNNVV qua các năm 2008-2010. Kết quả phân tích cho thấy tín hiệu khả quan về hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV có xu hướng

được cải thiện tích cực. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu có xu hướng giảm, trong đó bao gồm tỷ trọng của chi phí sản xuất có xu hướng giảm góp phần làm cho tỷ suất lợi nhuận được cải thiện theo thời gian. Đây là một xu thế tích cực của kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang.

Bảng 6: Kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu bình quân	6.133	100	8.074	100	11.021	100
Tổng chi phí bình quân	5.761	93,93	7.442	92,17	10.119	91,82
+ Chi phí hoạt động bình quân	425	6,93	470	5,82	834	7,57
+ Chi phí sản xuất bình quân	5.335	86,99	6.971	86,34	9.284	84,24
Lợi nhuận bình quân	372	6,07	632	7,83	902	8,18

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

Bảng 7: Kết quả mô hình hàm hồi quy theo doanh thu

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng	Giá trị t	Mức ý nghĩa
Hằng số	2.355,72 ^{ns}	0,911	0,3636
Tổng tài sản (X ₁)	1,10***	11,218	0,0000
Số lao động trong DN (X ₂)	205,80***	7,385	0,0000
Tỷ lệ lao động bậc cao (X ₃)	-673,55 ^{ns}	-0,127	0,8991
Thời gian hoạt động của DN (X ₄)	-114,1 ^{ns}	-0,503	0,6152
Loại hình DN (X ₅)	-2.583,01 ^{ns}	-1,495	0,1375
Lĩnh vực hoạt động (X ₆)	-188,38 ^{ns}	-0,157	0,8764
Hỗ trợ của Nhà nước (X ₇)	-758,36 ^{ns}	-0,512	0,6090
Nguồn đầu vào (X ₈)	3.858,15***	3,132	0,0026
Mức độ cạnh tranh (X ₉)	-86,57 ^{ns}	-0,066	0,9474
Mức độ rủi ro (X ₁₀)	-5.880,17***	-3,723	0,0000
Hệ số xác định R ²	0,848		
Giá trị kiểm định F (Sig F)		101,66	0,0000

Nguồn: Khảo sát thực tế

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%, ^{ns}: không có ý nghĩa thống kê

Bảng 7 trình bày kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến doanh thu của các DNNVV. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố: tổng tài sản,

tổng số lao động, nguồn cung cấp đầu vào, và mức độ rủi ro là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện doanh thu của DNNVV. Trong khi

đó, những yếu tố khác như: trình độ lao động, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, sự hỗ trợ của nhà nước, và mức độ cạnh tranh trên thị trường dường như không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu. Điều này cho thấy những yếu tố bên trong hơn là các nhân tố bên ngoài của DNNVV mới là nhân tố chính quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV.

Bảng 8 trình bày kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các DNNVV. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố: tổng tài sản, tổng số lao động, trình độ lao động, nguồn cung

cấp đầu vào, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh trên thị trường, và mức độ rủi ro mà doanh nghiệp đối mặt là những yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện doanh thu của DNNVV. Trong khi đó, những yếu tố khác như: thời gian hoạt động của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, và sự hỗ trợ của nhà nước dường như không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu. Điều này cũng cho thấy những yếu tố bên trong hơn là các nhân tố bên ngoài của DNNVV mới là nhân tố chính quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV.

Bảng 8: Kết quả mô hình hồi quy theo lợi nhuận

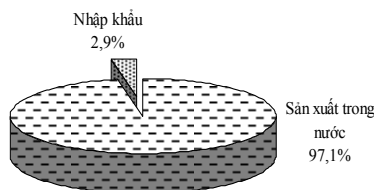
Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng	Giá trị t	Mức ý nghĩa
Hằng số	-12,32 ^{ns}	-0,048	0,9621
Tổng tài sản (X ₁)	0,10 ^{***}	10,221	0,0000
Số lao động trong DN (X ₂)	7,07 ^{**}	2,551	0,0123
Tỷ lệ lao động bậc cao (X ₃)	885,71 [*]	1,683	0,0947
Thời gian hoạt động của DN (X ₄)	-26,82 ^{ns}	-1,188	0,2363
Loại hình DN (X ₅)	-100,14 ^{ns}	-0,583	0,5614
Lĩnh vực hoạt động (X ₆)	249,43 ^{**}	2,086	0,0382
Hỗ trợ của Nhà nước (X ₇)	-131,67 ^{ns}	-0,894	0,3736
Nguồn đầu vào (X ₈)	411,70 ^{***}	3,359	0,0011
Mức độ cạnh tranh (X ₉)	243,18 [*]	1,871	0,0633
Mức độ rủi ro (X ₁₀)	-368,77 ^{**}	-2,347	0,0201
Hệ số xác định R ²	0,752		
Giá trị kiểm định F (Sig F)		55,316	0,0000

Nguồn: Khảo sát thực tế

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%, ns: không có ý nghĩa thống kê

5.3 Thực trạng đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để đánh giá về đầu tư và công nghệ của các DNNVV, nghiên cứu dựa vào những thông tin về nguồn gốc và tuổi thọ máy móc thiết bị do các doanh nghiệp cung cấp. Kết quả khảo sát cho thấy máy móc, thiết bị của DNNVV chủ yếu là sản xuất trong nước, chiếm 97,1%. Số DNNVV sử dụng máy móc, thiết bị nhập khẩu, chỉ chiếm 2,9%. Đa số các doanh nghiệp được khảo sát đều cho rằng do hạn chế về vốn, thông tin khoa học công nghệ nên dẫn đến việc chậm đổi mới máy móc, thiết bị.



Hình 2: Nguồn máy móc, thiết bị của DN

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

Kết quả khảo sát cho thấy 19,2 % doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị dưới 5 năm và 55,4% doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 5 đến 10 năm. Khu vực công nghiệp-xây dựng có đến 63,4% doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 5 đến 10 năm, cao nhất trong các khu vực. Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc khu vực thương mại-dịch vụ và khu vực nông nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 5 đến 10 năm lần lượt là 55,9% và 44,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp có tuổi thọ máy móc thiết bị từ 11 đến 20 năm là 17,5% và trên 20 năm là 7,9%. Bảng 9 trình bày thông tin về tình trạng trang bị máy móc thiết bị của các DNNVV tỉnh Hậu Giang.

Kết quả khảo sát tình trạng sử dụng công suất thiết bị cho thấy rằng các DNNVV trên địa bàn tỉnh có công suất hoạt động trên 80% là 32,2% doanh nghiệp, công suất từ 60% - 79% có 28,8% doanh nghiệp, công suất từ 40% - 59% có 27,1% doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có đến 11,9% doanh nghiệp có công suất hoạt động dưới 40%. Khu vực công nghiệp-xây dựng có tỷ lệ doanh nghiệp có công suất hoạt động trên 80% là cao hơn so với các

khu vực khác. Trong khu vực công nghiệp-xây dựng vẫn còn đến 17,1% doanh nghiệp có công suất hoạt động dưới 40%. Bảng 10 trình bày thông

tin về tình trạng sử dụng công suất máy móc thiết bị của các DNNVV tỉnh Hậu Giang.

Bảng 9: Tình trạng máy móc thiết bị của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tuổi thọ thiết bị	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Dưới 5 năm	10	29,4	3	7,3	21	20,6	34	19,2
Từ 5 - 10 năm	15	44,1	26	63,4	57	55,9	98	55,4
Từ 11 – 20 năm	7	20,6	11	26,8	13	12,7	31	17,5
Trên 20 năm	2	5,9	1	2,4	11	10,8	14	7,9
Tổng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

Bảng 10: Công suất hoạt động của DNNVV

Công suất hoạt động	Nông-Lâm-Thủy sản		Công nghiệp-Xây dựng		Thương mại-Dịch vụ		Tổng cộng	
	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%	Số DN	%
Dưới 20%	1	2,9	3	7,3	0	0,0	4	2,3
Từ 20% - 39%	4	11,8	4	9,8	9	8,8	17	9,6
Từ 40% - 59%	7	20,6	9	22,0	32	31,4	48	27,1
Từ 60% - 79%	13	38,2	9	22,0	29	28,4	51	28,8
Trên 80%	9	26,5	16	39,0	32	31,4	57	32,2
Tổng cộng	34	100,0	41	100,0	102	100,0	177	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2011-2012

5.4 Phân tích cầu đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Kết quả phân tích trong Bảng 11 cho thấy rằng cầu đầu tư của các DNNVV phụ thuộc vào kết quả kinh doanh như doanh thu. Kết quả kinh doanh tốt hay doanh thu tăng trưởng tốt là động cơ chính thúc đẩy các DNNVV tăng đầu tư. Kết quả cũng

cho thấy rằng chưa có bằng chứng thống kê đáng tin cậy về quy mô đầu tư của những năm trước có tác động đến quyết định đầu tư của khu vực kinh tế DNNVV tại tỉnh Hậu Giang. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng cầu đầu tư là co giãn theo doanh thu. Độ co giãn của đầu tư trong dài hạn và ngắn hạn lần lượt là 2,55 và 2,18 tương ứng với hệ số điều chỉnh $\delta = 0,8584$.

Bảng 11: Kết quả hồi quy mô hình cầu đầu tư của DNNVV

Chỉ tiêu	Hệ số ước lượng	Mức ý nghĩa
Hằng số	-26,595***(-3,529)	0,0000
Ln(Doanh thu)	2,545***(3,026)	0,0000
Ln(Đầu tư năm trước)	0,165 ^{ns} (1,208)	0,2321
R ²	0,246	

Ghi chú: ***, ^{ns}: lần lượt là mức ý nghĩa 1% và không có ý nghĩa thống kê. Giá trị trong ngoặc là giá trị thống kê t.

5.5 Phân tích xu thế phát triển của khu vực kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để nhận dạng xu thế phát triển của kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang, mô hình nhận dạng sử dụng các biến số được mô tả trong Bảng 12. Các biến số này trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi lợi nhuận của các DNNVV.

Dựa trên kết quả của phân tích hồi quy (Bảng 13) và tiêu chuẩn nhận dạng xu thế thay đổi của mô hình nhận dạng, phân tích cho thấy rằng khu vực

kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang trong giai đoạn vừa qua chưa có dấu hiệu phát triển hay tăng trưởng. Đó là, trong số các yếu tố quan trọng đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh, thì đầu tư hay quy mô tài sản cố định chưa là yếu tố đóng góp chính. Ngoài ra, mức độ đóng góp của đầu tư chưa cho thấy có xu hướng cải thiện theo thời gian. Trong khi đó, quy mô lao động lại trở thành yếu tố đóng góp chính vào kết quả kinh doanh và có xu hướng tăng theo thời gian.

Bảng 12: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình nhận dạng

Biến số	Diễn giải
Số lao động trong doanh nghiệp (X_1)	Tổng số lượng lao động được sử dụng trong năm, bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp (người).
Tỷ lệ lao động bậc cao (X_2)	Tỷ lệ lao động bậc cao (trình độ đại học, sau đại học) so với tổng số lao động (%).
Tài sản cố định (X_3)	Tổng giá trị tài sản cố định (triệu đồng).
Nguồn đầu vào (X_4)	Biến giả (1: nguồn đầu vào được đảm bảo thường xuyên, ngược lại = 0).
Mức độ cạnh tranh (X_5)	Biến giả (1: mức độ cạnh tranh cao, ngược lại = 0)
Sử dụng internet (X_6)	Biến giả (1: có sử dụng internet, ngược lại = 0)
Mức độ rủi ro (X_7)	Biến giả (1: mức độ rủi ro trong kinh doanh cao, ngược lại = 0)

Bảng 13: Kết quả hồi quy của mô hình nhận dạng xu thế phát triển

Biến số	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Hằng số	2,748*** (0,7232)	3,215*** (0,7227)	2,803*** (0,6389)
$Ln(\text{Số lao động trong DN}) (X_1)$	0,368** (0,1463)	0,348** (0,1475)	0,446*** (0,1363)
$Ln(\text{Tỷ lệ lao động bậc cao}) (X_2)$	0,043** (0,0205)	0,054*** (0,0203)	0,063*** (0,0186)
$Ln(\text{Tài sản cố định}) (X_3)$	0,280** (0,1142)	0,239** (0,1096)	0,275*** (0,0972)
Nguồn đầu vào (X_4)	0,500*** (0,1791)	0,375** (0,1831)	0,364** (0,1654)
Mức độ cạnh tranh (X_5)	0,362** (0,1793)	0,422** (0,1842)	0,354** (0,1662)
Sử dụng internet (X_6)	0,324 ^{ns} (0,5076)	0,317 ^{ns} (0,5271)	0,569 ^{ns} (0,4754)
Mức độ rủi ro (X_7)	-0,131 ^{ns} (0,2127)	0,035 ^{ns} (0,2183)	-0,101 ^{ns} (0,1965)
R^2	0,599	0,590	0,700

Ghi chú: ***: ý nghĩa ở mức 1%, **: ý nghĩa ở mức 5%, *: ý nghĩa ở mức 10%, ^{ns}: không có ý nghĩa, (số trong ngoặc đơn là giá trị sai số chuẩn)

6 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

6.1 Kết luận

Qua phân tích, đề tài đi đến một số kết luận quan trọng sau đây:

Nguồn vốn kinh doanh của DNNVV tỉnh Hậu Giang là khá hạn chế, chủ yếu từ vốn tự có, tiếp theo là nguồn vốn vay. Các nguồn vốn khác như vốn cổ phần, vốn liên doanh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Các DNNVV cũng gặp nhiều khó khăn khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng tại địa phương. Các yếu tố: hiệu quả kinh doanh, sự tăng trưởng của doanh nghiệp, và quy mô của doanh nghiệp là các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn cơ cấu vốn của các DNNVV.

Các yếu tố: tổng tài sản, tổng số lao động, trình độ lao động, nguồn cung cấp đầu vào, lĩnh vực

hoạt động của doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh trên thị trường, và mức độ rủi ro là những nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh về doanh thu và lợi nhuận của DNNVV.

Đa số máy móc, thiết bị của DNNVV có tuổi sử dụng cao. Do hạn chế về vốn, thông tin khoa học công nghệ nên các DNNVV chậm đổi mới máy móc, thiết bị. Kết quả khảo sát tình trạng sử dụng công suất máy móc thiết bị là từ khá cao đến trung bình tùy vào từng loại hình doanh nghiệp.

Cầu đầu tư của các DNNVV phụ thuộc vào tăng trưởng doanh thu hơn là quy mô đầu tư của những năm trước. Độ co giãn của đầu tư trong dài hạn và ngắn hạn lần lượt là 2,55 và 2,18 tương ứng với hệ số điều chỉnh $\delta = 0,8584$.

Khu vực kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang trong giai đoạn vừa qua chưa có dấu hiệu phát triển hay

tăng trưởng. Quy mô sử dụng lao động hơn là quy mô đầu tư là yếu tố chính đóng góp vào sự tăng trưởng của các DNNVV.

6.2 Đề xuất

Để khu vực kinh tế DNNVV tỉnh Hậu Giang phát triển tốt hơn nữa, bên cạnh các giải pháp phát triển được trình bày ở trên, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị như sau:

Tiếp tục các chính sách tháo gỡ khó khăn cho DNNVV trong việc tiếp cận vốn vay.

Để phát triển khu vực kinh tế DNNVV, các chính sách tập trung khuyến khích các DNNVV đầu tư vào công nghệ hiện đại và đổi mới máy móc thiết bị, ưu đãi về thuế và các chính sách hỗ trợ khác cho các doanh nghiệp có mức tăng quy mô đầu tư hơn là tăng quy mô lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đàm Văn Huệ. 2006. *Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. 159 trang.
2. Đỗ Hoàng Toàn. 2008. *Giáo trình Lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý*. Khoa

Khoa học Quản lý, Trường Đại học kinh tế quốc dân. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

3. Phan Đình khôi, Võ Thành Danh, và Trương Đồng Lộc. 2008. *Tổng quan kinh tế tư nhân ở ĐBSCL, Việt Nam*. Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa & nhỏ và nông hộ ở ĐBSCL. Nhà xuất bản Giáo dục. Trang 57-78.
4. Trịnh Thị Hoa Mai. 2005. *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Nhà xuất bản Thế giới. 243 trang.
5. Nguyen Ngoc Anh, Nicola Jones, Nguyen Duc nhát, and Nguyen Dinh Chuc. 2009. *Capitalising on Innovation for Exports by the SME Sector*. Development and Policies Research Center (Depocen) Working Paper Series No. 2009/15. <http://www.depocenwp.org>
6. Ari Kokko and Fredrik Sjöholm. 2004. *The Internationalization of Vietnamese SMEs*. Stockholm School of Economics. <http://www.fetp.edu.vn/events/theFilename/E040429E.pdf>